

Fig. 201 キムランとバッチャン（東端に南北方向の堤防道が走る）

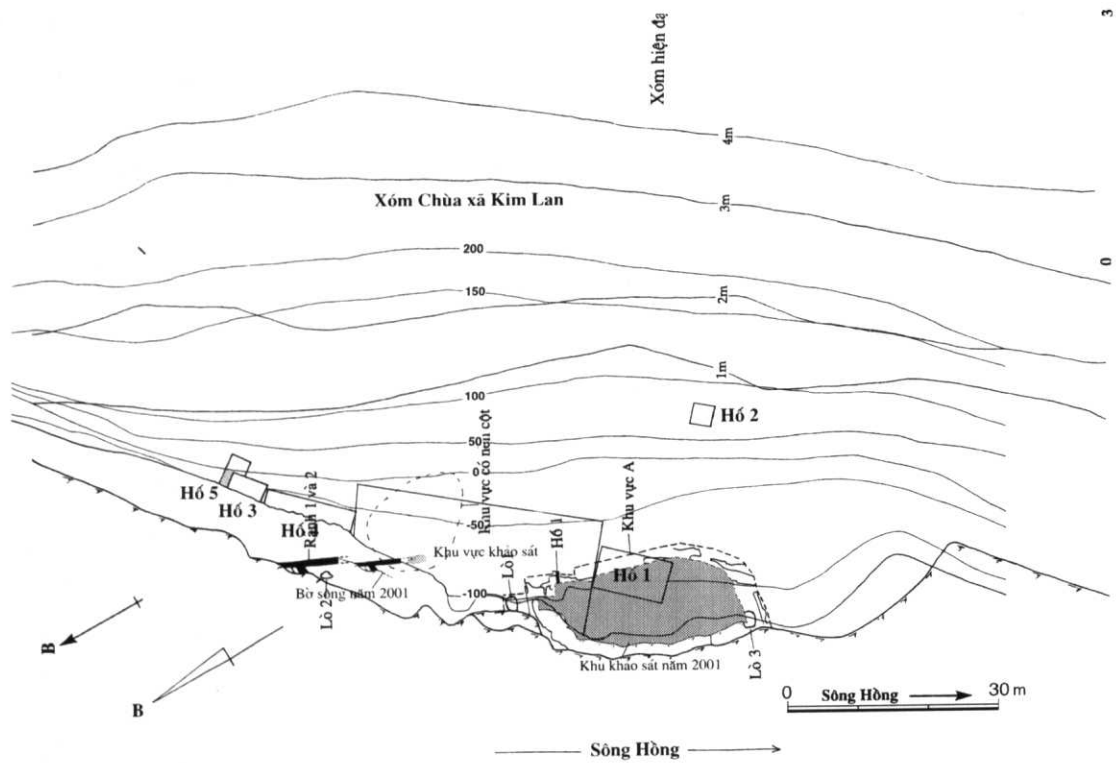


Fig. 202 バイハムゾン遺跡調査地位置図

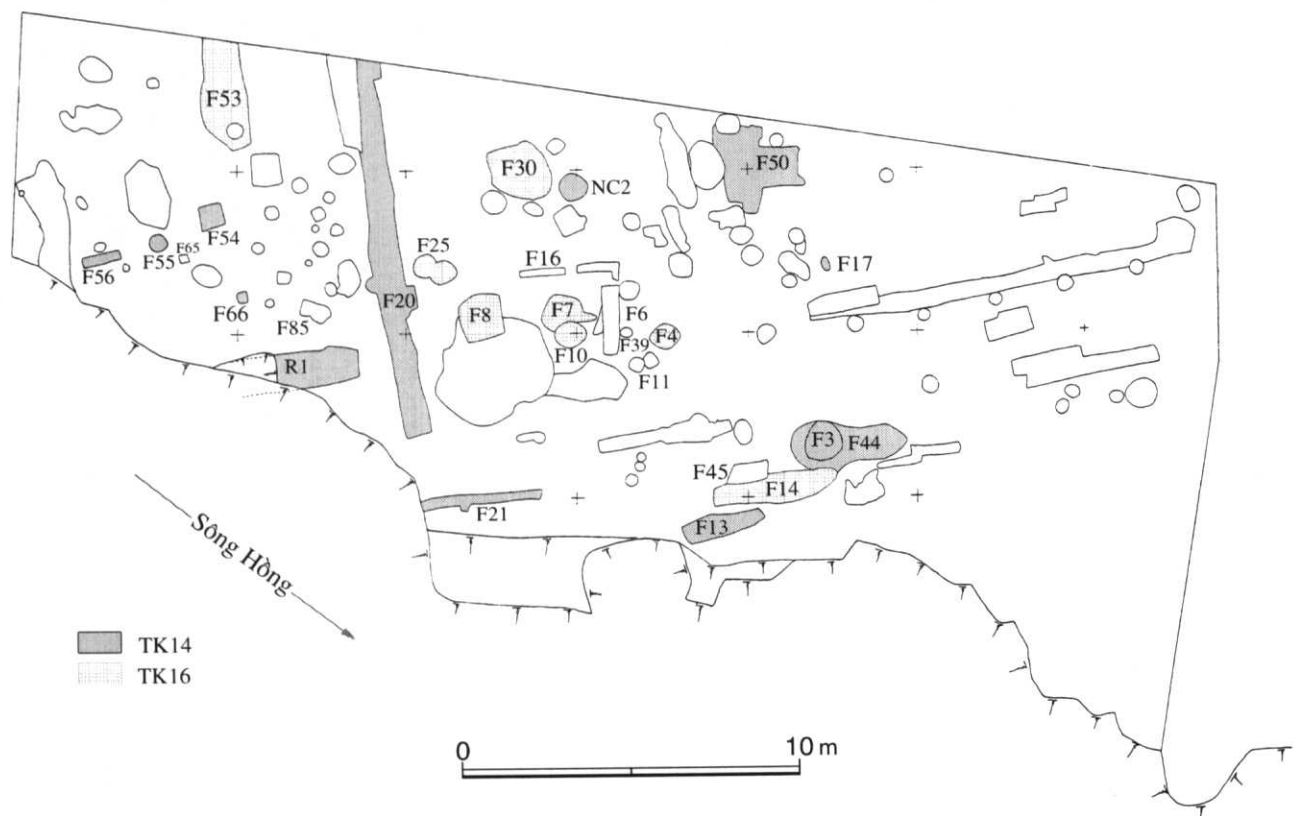


Fig. 203 ハイハムゾン遺跡 2003 年度調査範囲

金屬生產關係炉遺構

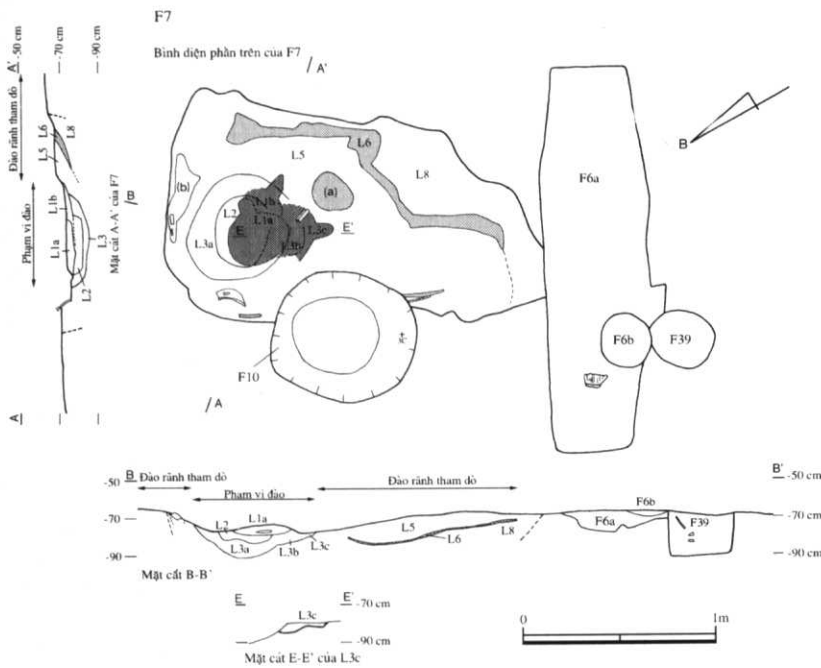


Fig. 204 KL03F7 遺構

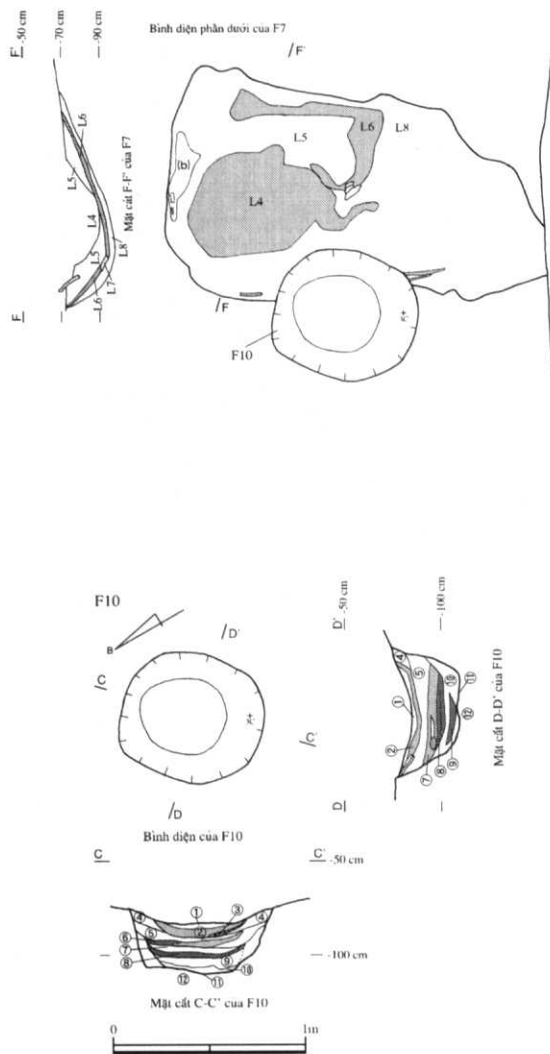


Fig. 205 KL03F10 遺構

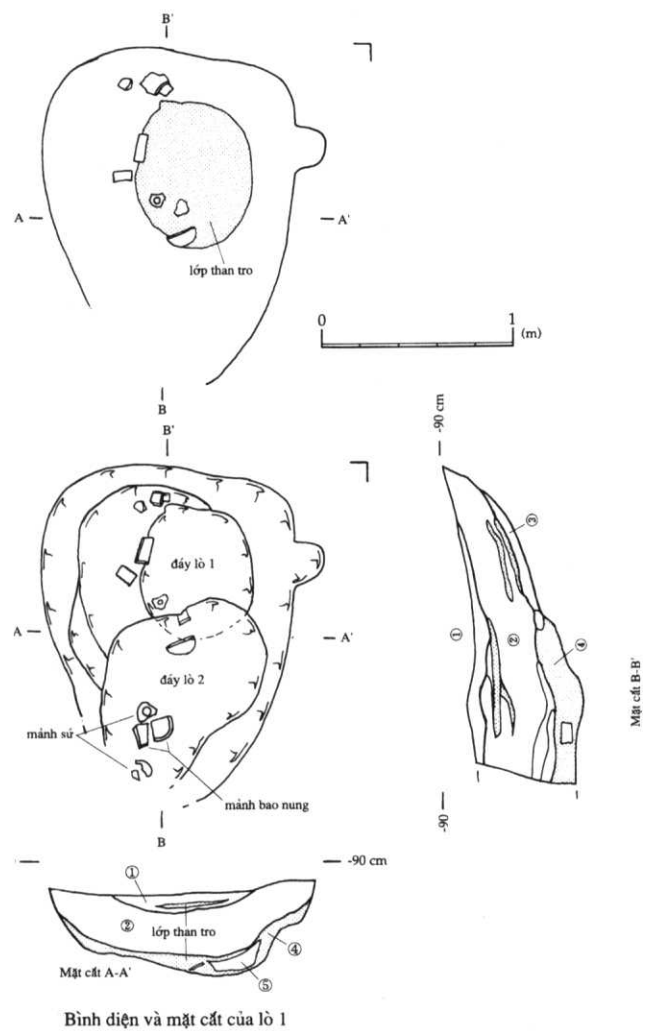


Fig. 206 KL01Lo1 遺構

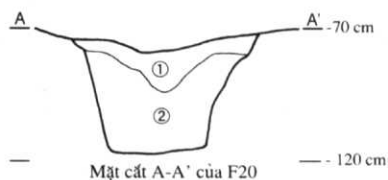
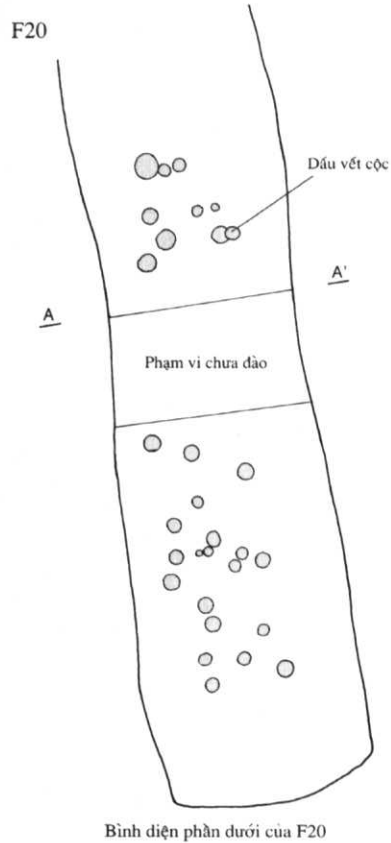


Fig. 207 KL03F20 遺構

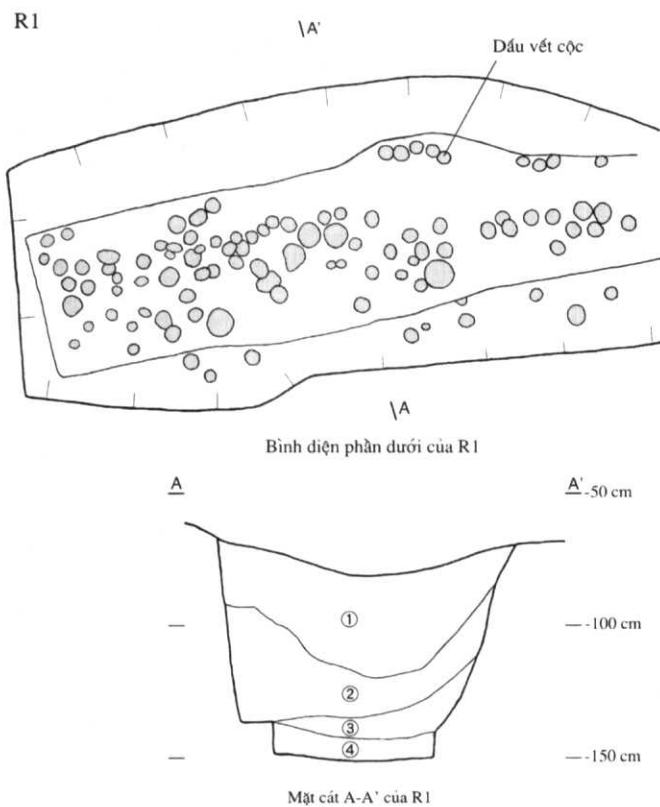


Fig. 209 KL03R1 遺構

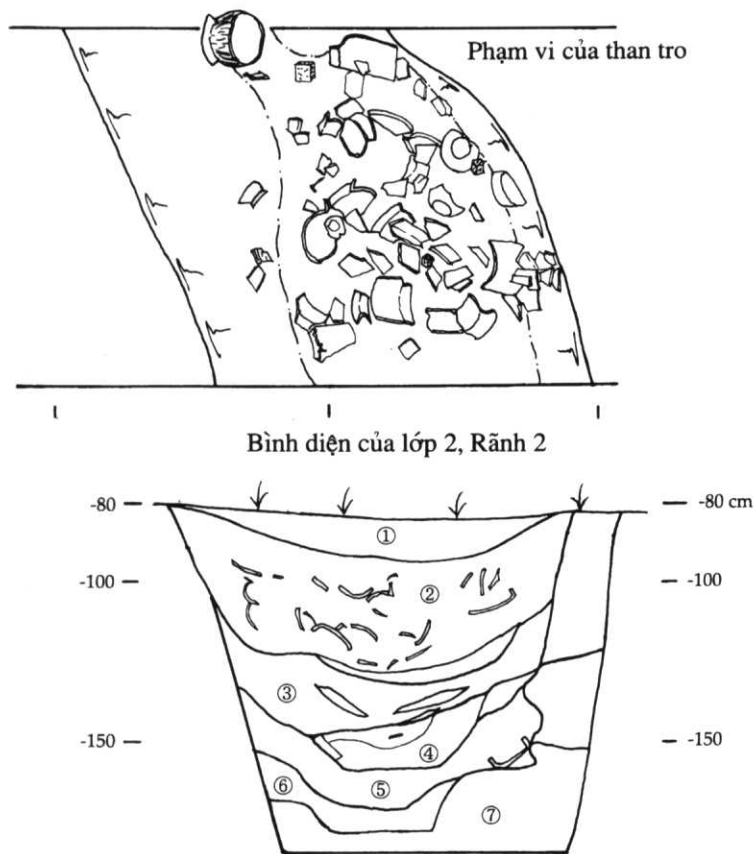


Fig. 208 KL01R2 遺構

F25a, F25b

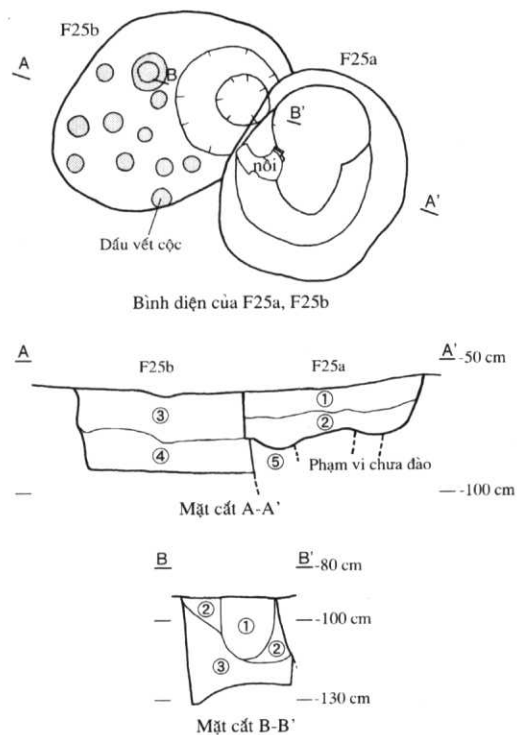


Fig. 210 KL03F25 遺構



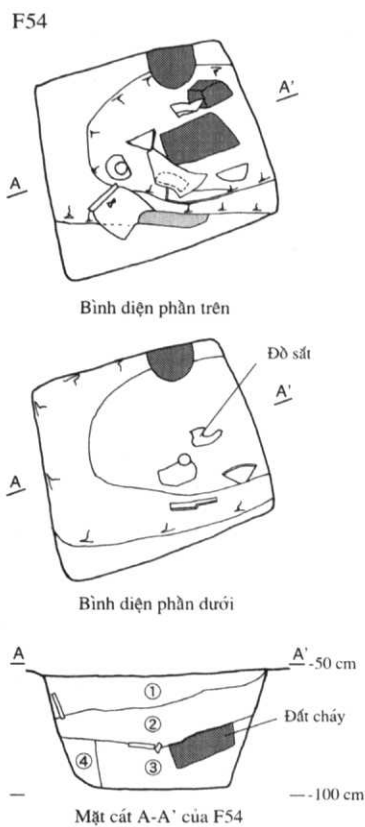


Fig. 211 KL03F54 遺構

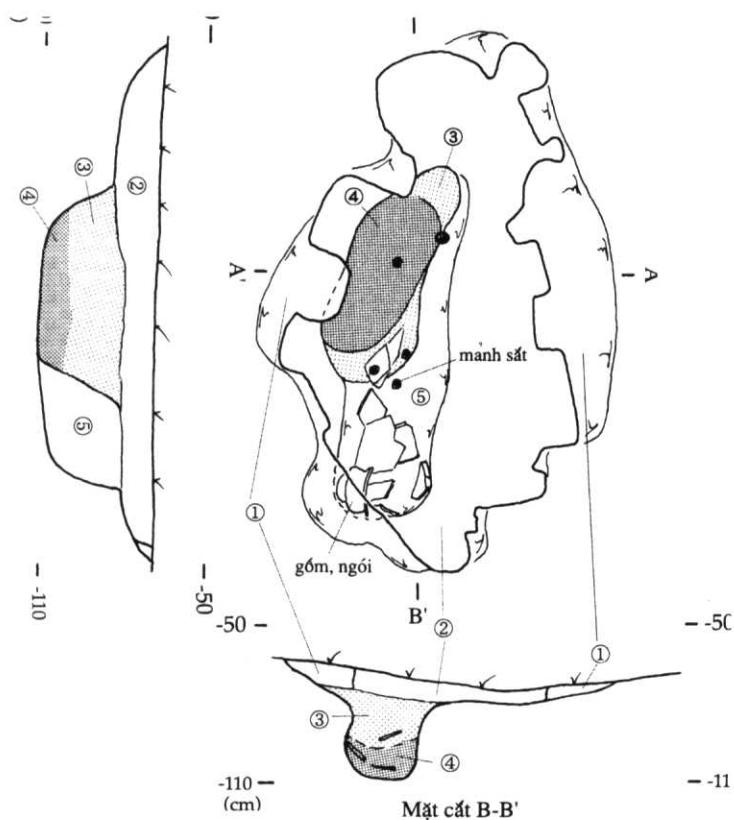


Fig. 212 KL01Lo2 遺構

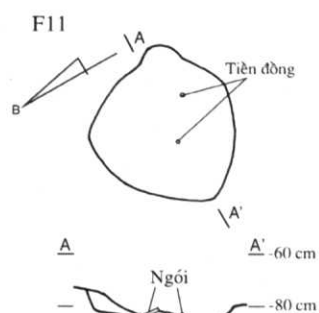


Fig. 213 KL03F11 遺構

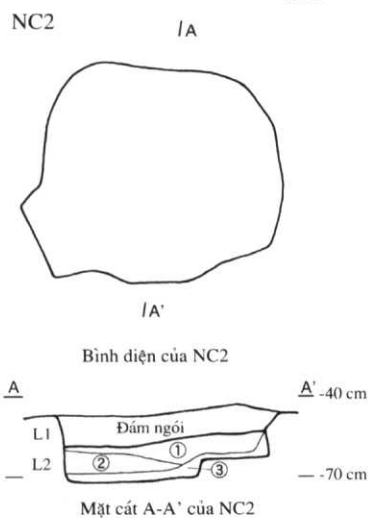


Fig. 214 KL03NC2 遺構

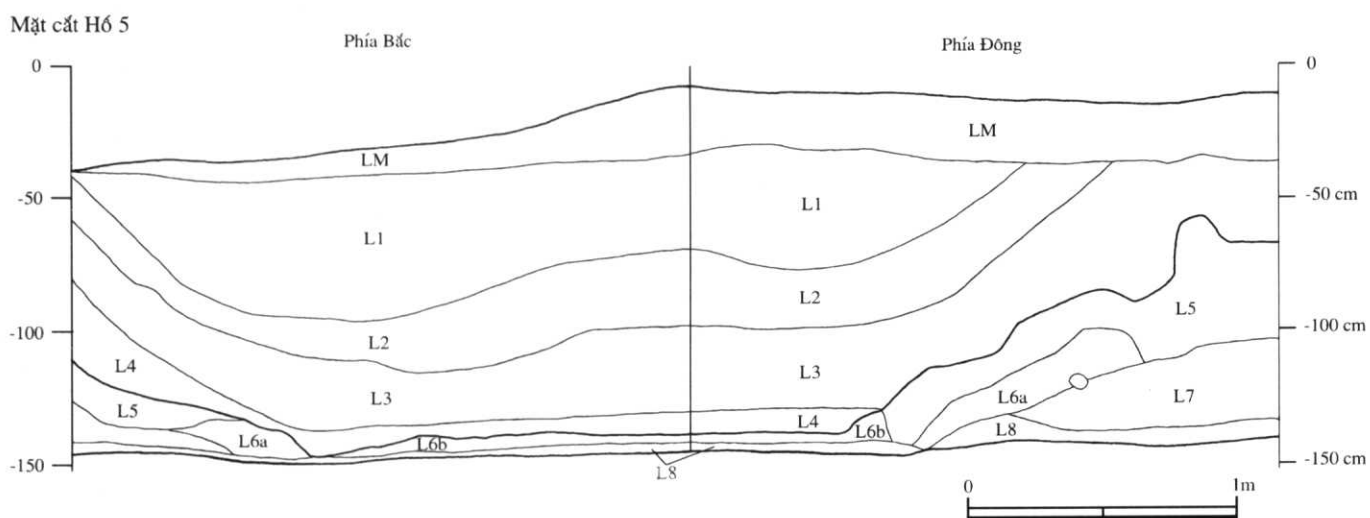


Fig. 215 KL03H5 遺構

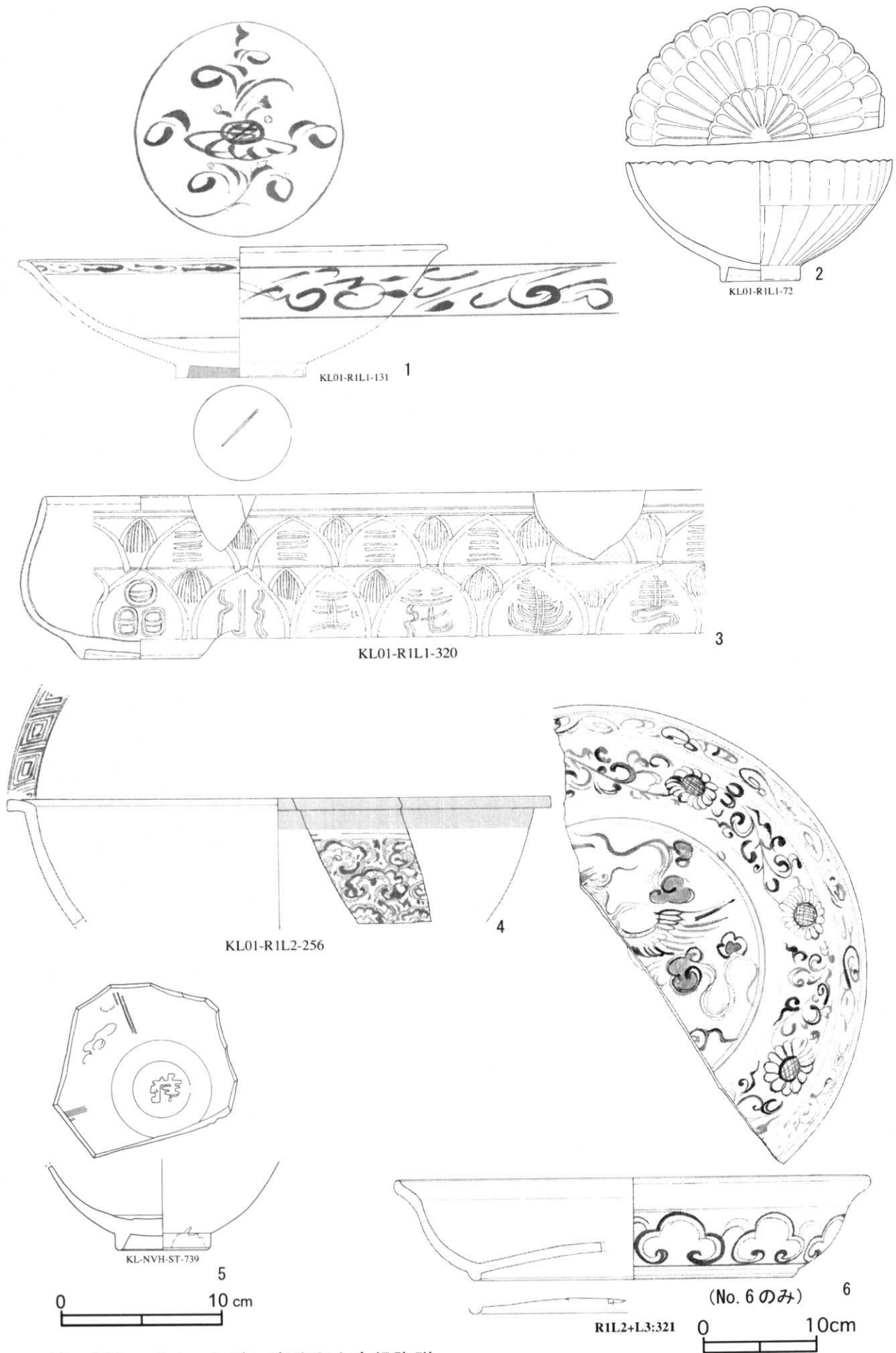
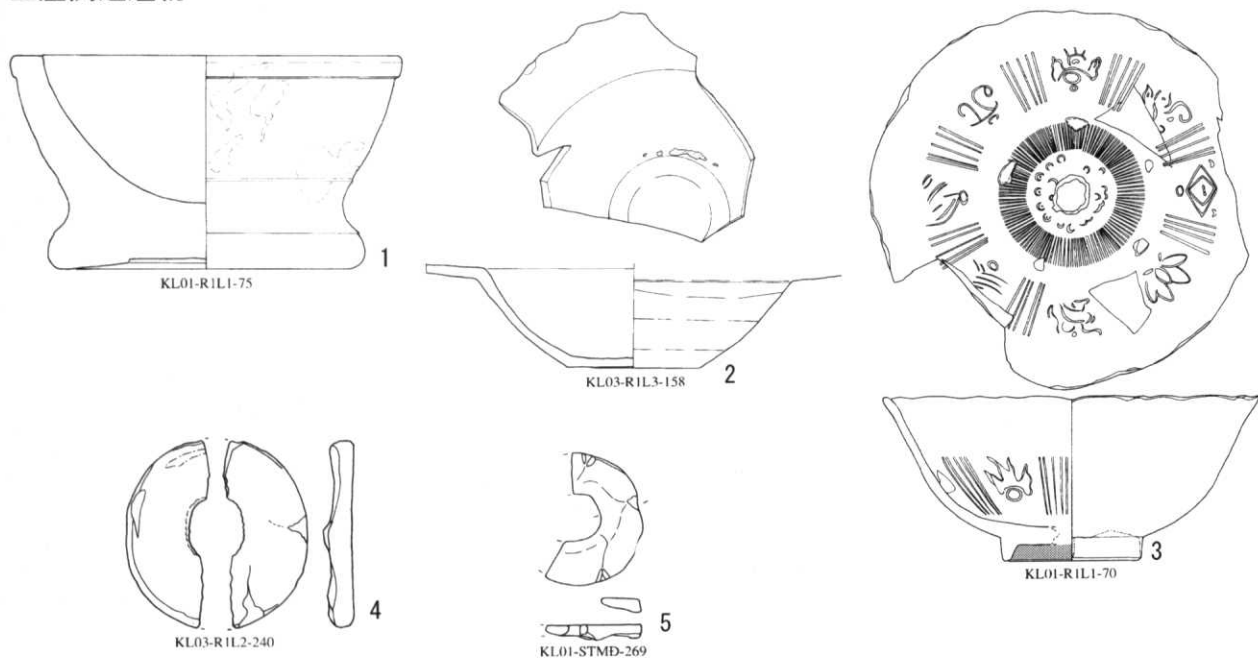
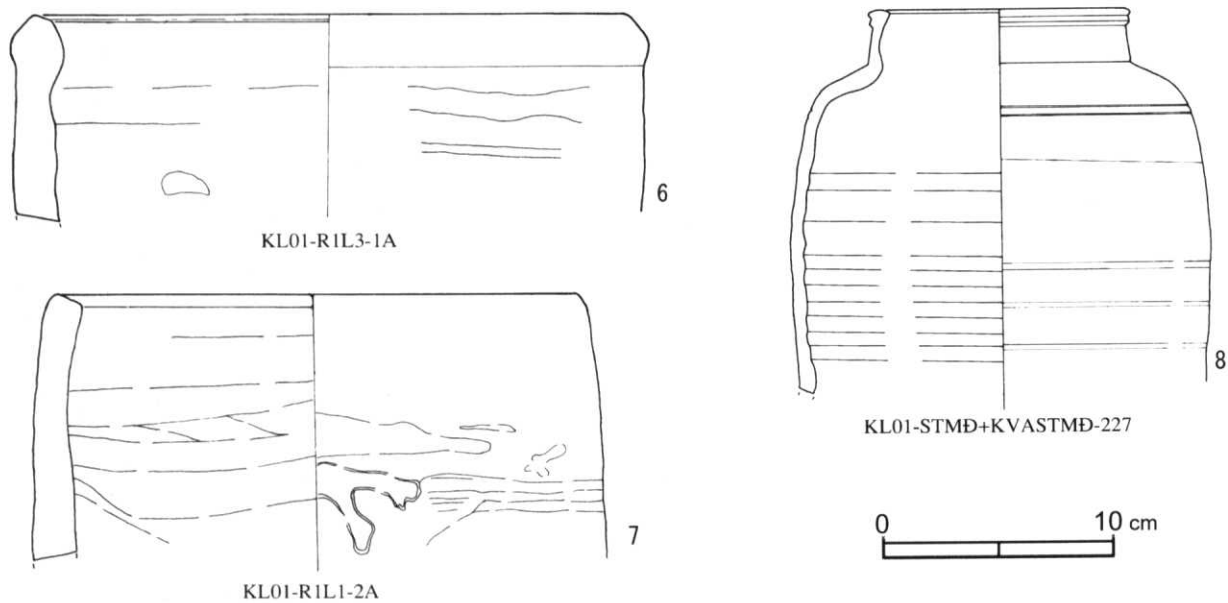


Fig. 216 バイハムゾン遺跡出土高級陶磁

生産関連遺物



無釉陶器



青銅器

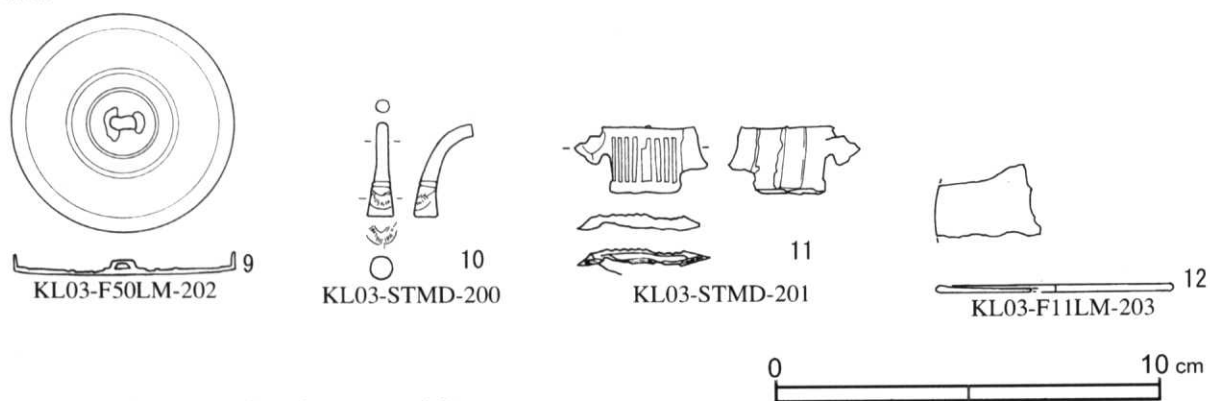


Fig. 217 バイハムゾン遺跡出土遺物

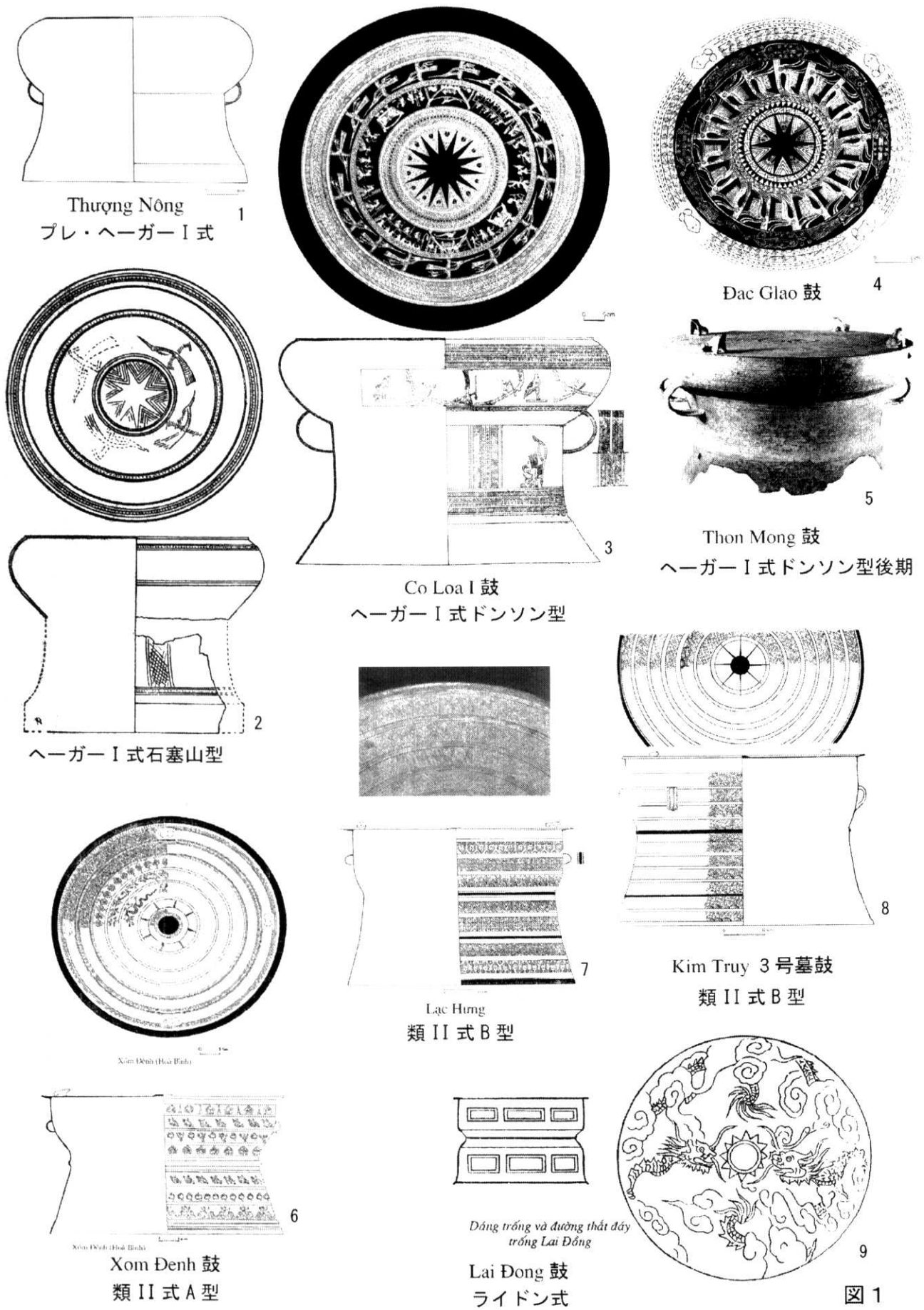


Fig. 218 北部ヴェトナム主要銅鼓

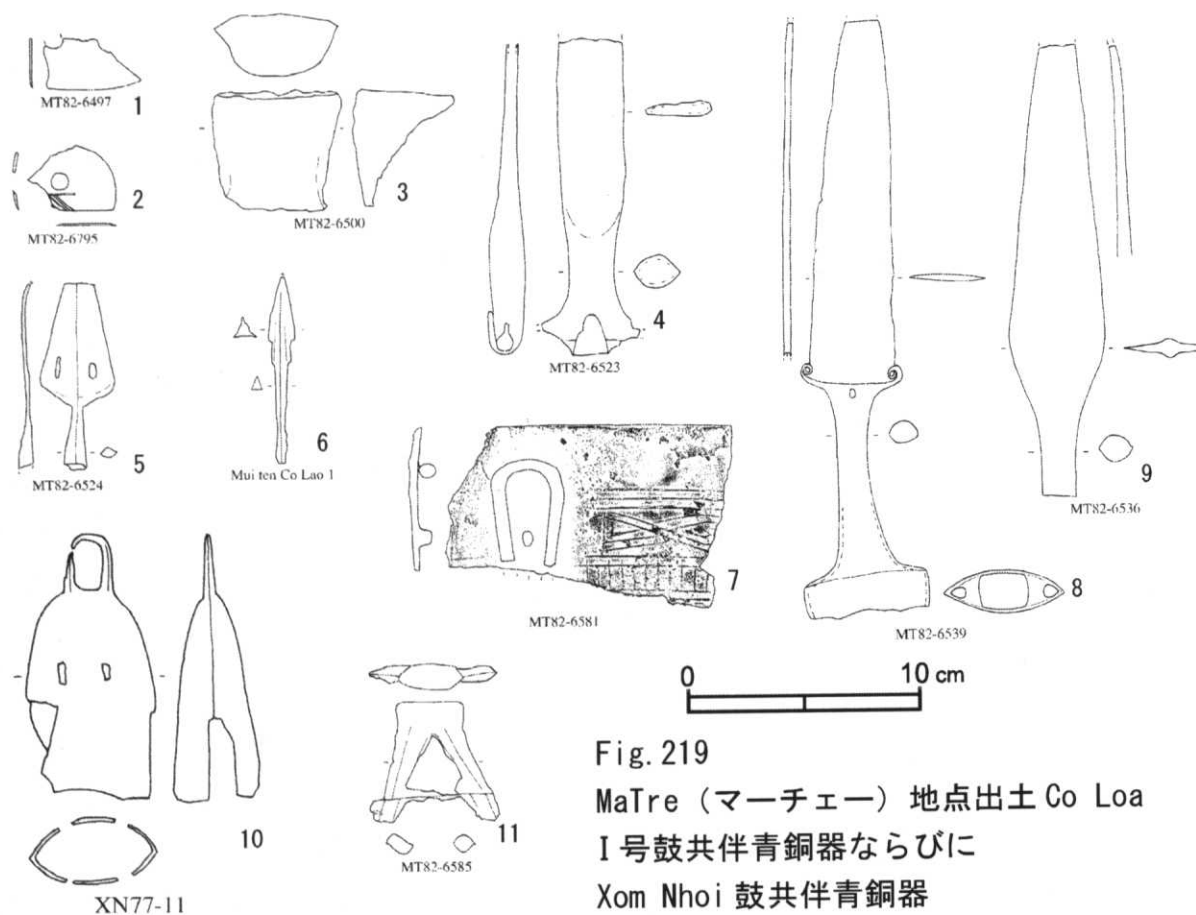


Fig. 219

MaTre (マーチェー) 地点出土 Co Loa
I 号鼓共伴青銅器ならびに
Xom Nhoi 鼓共伴青銅器

Fig. 220

銅鼓片

1: Co Loa II 2-4: Xom Nhoi

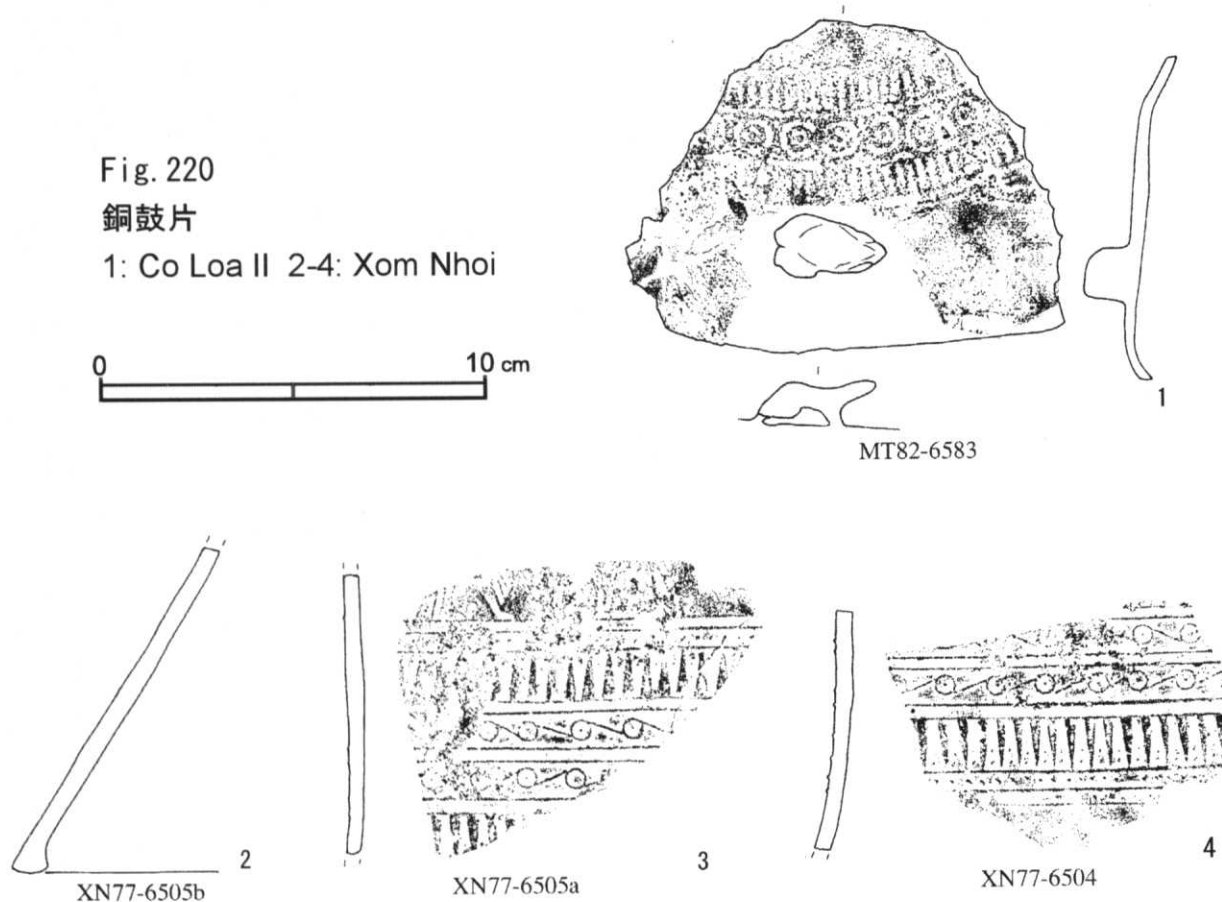




Fig. 221 Co Loa I 鼓
の脚部裏面銘文

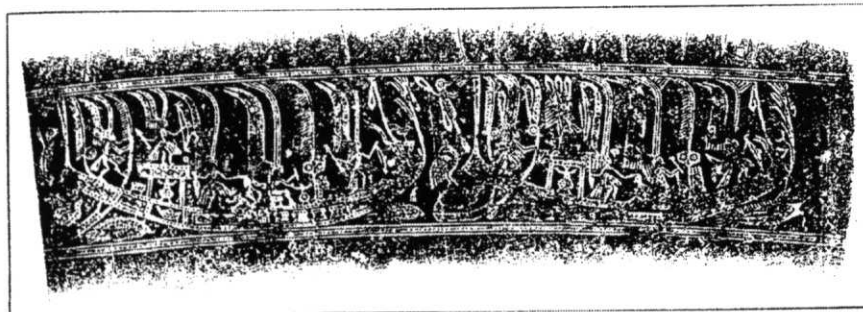


Fig. 222-1 南越王墓出土桶形青銅器舟人文様

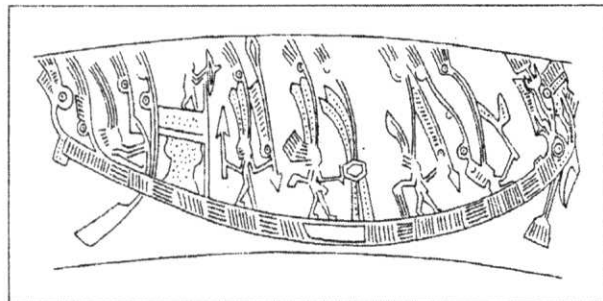


Fig. 222-2 Ngoc Lu 鼓 舟人文

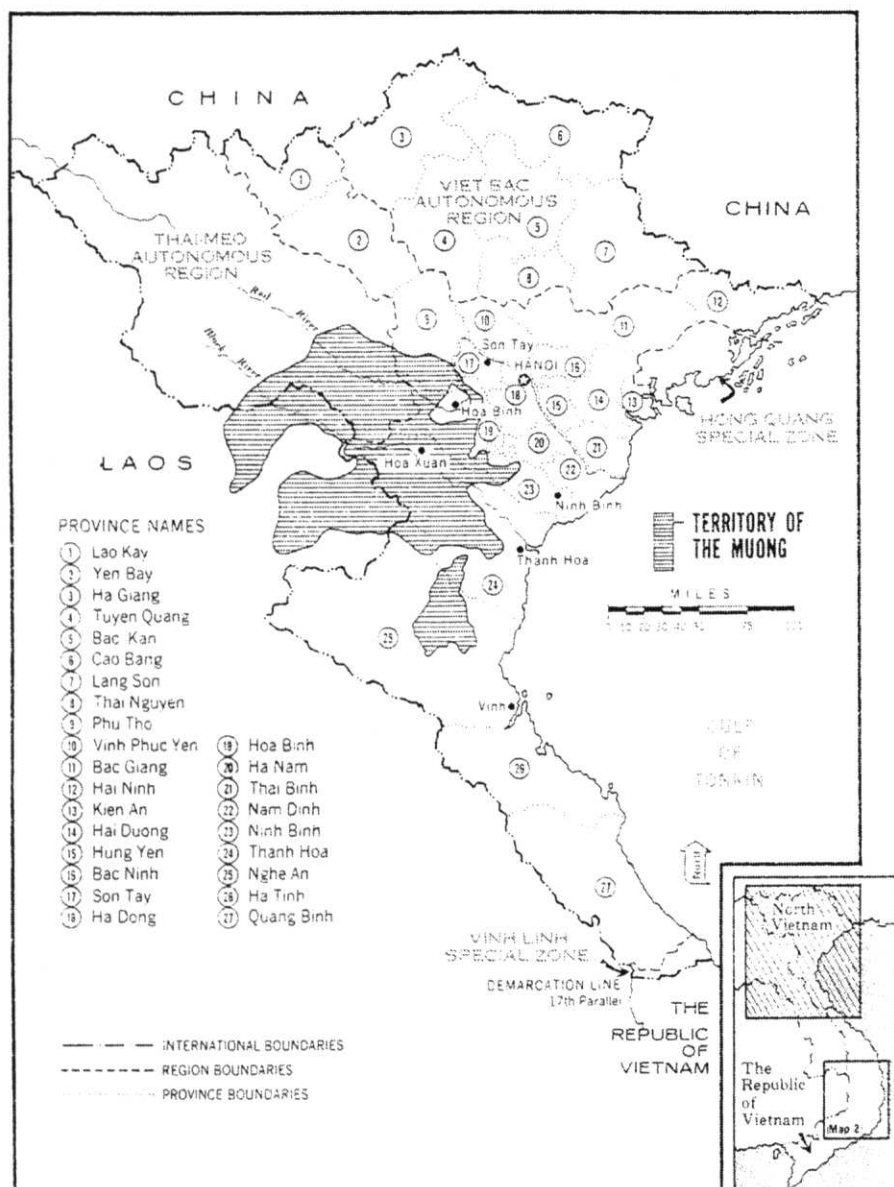


Fig. 223 ムオン族分布図

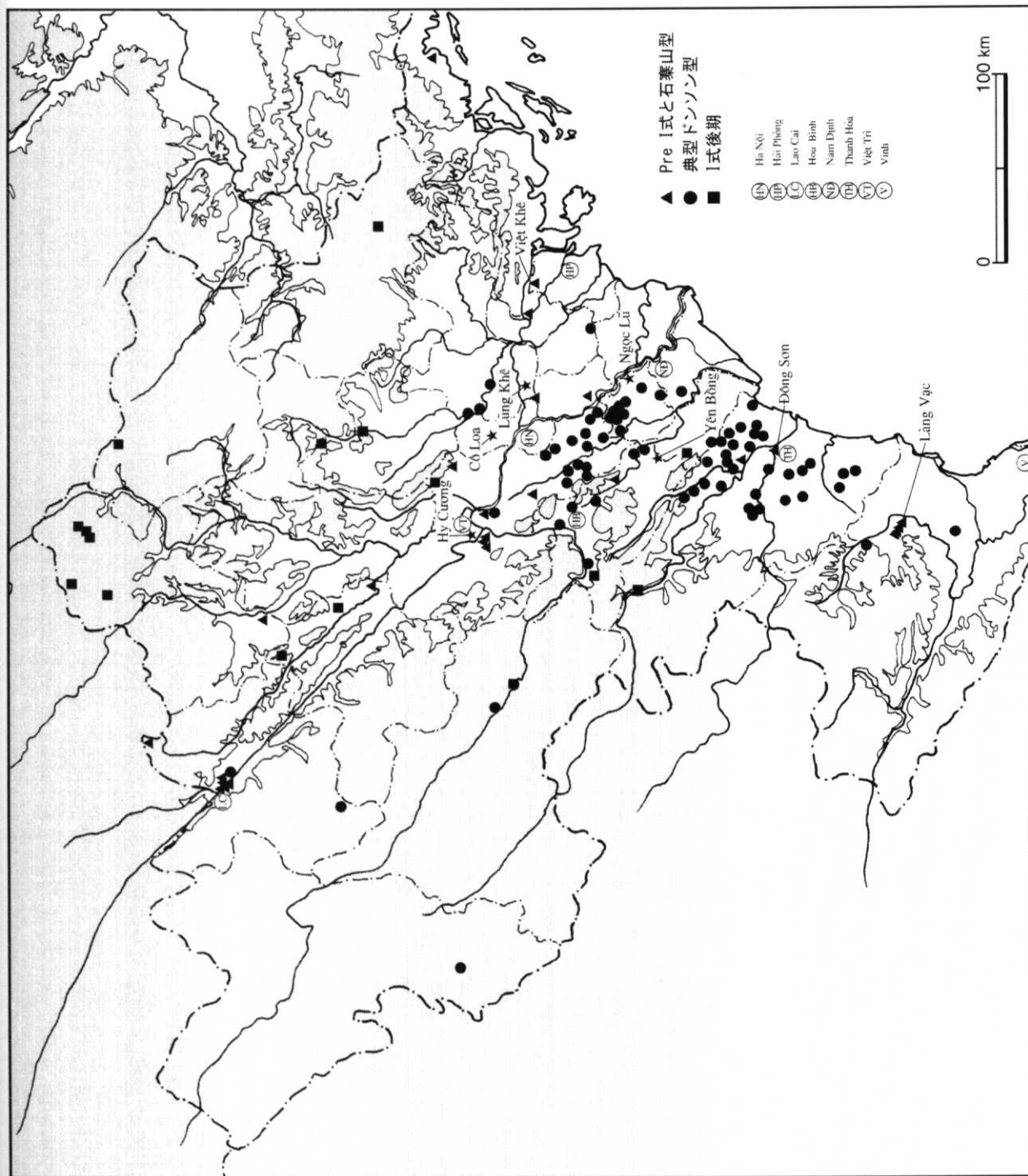
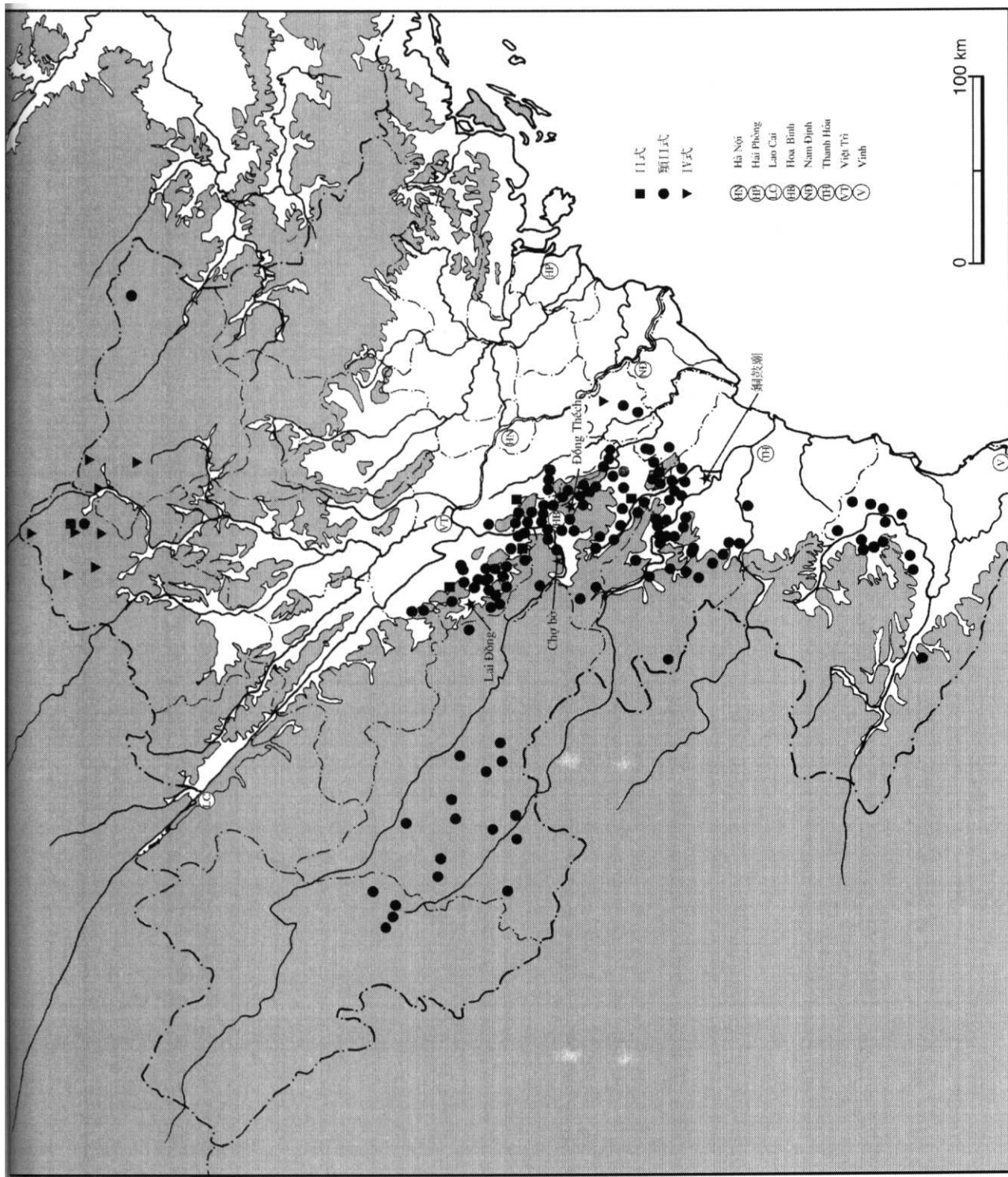


Fig. 224 北部ヴェトナム銅鼓分布（紀元前3世紀から紀元3／4世紀まで）



北部ヴェトナム銅鼓分布 II 式 (紀元 3/4 ~ 9 世紀) 類 II 式と IV 式 (10 世紀以降)
 Fig. 225 北部ヴェトナム銅鼓分布 (紀元 3 / 4 世紀 ~ 9 世紀) 類 II 式と IV 式 10 世紀以降)

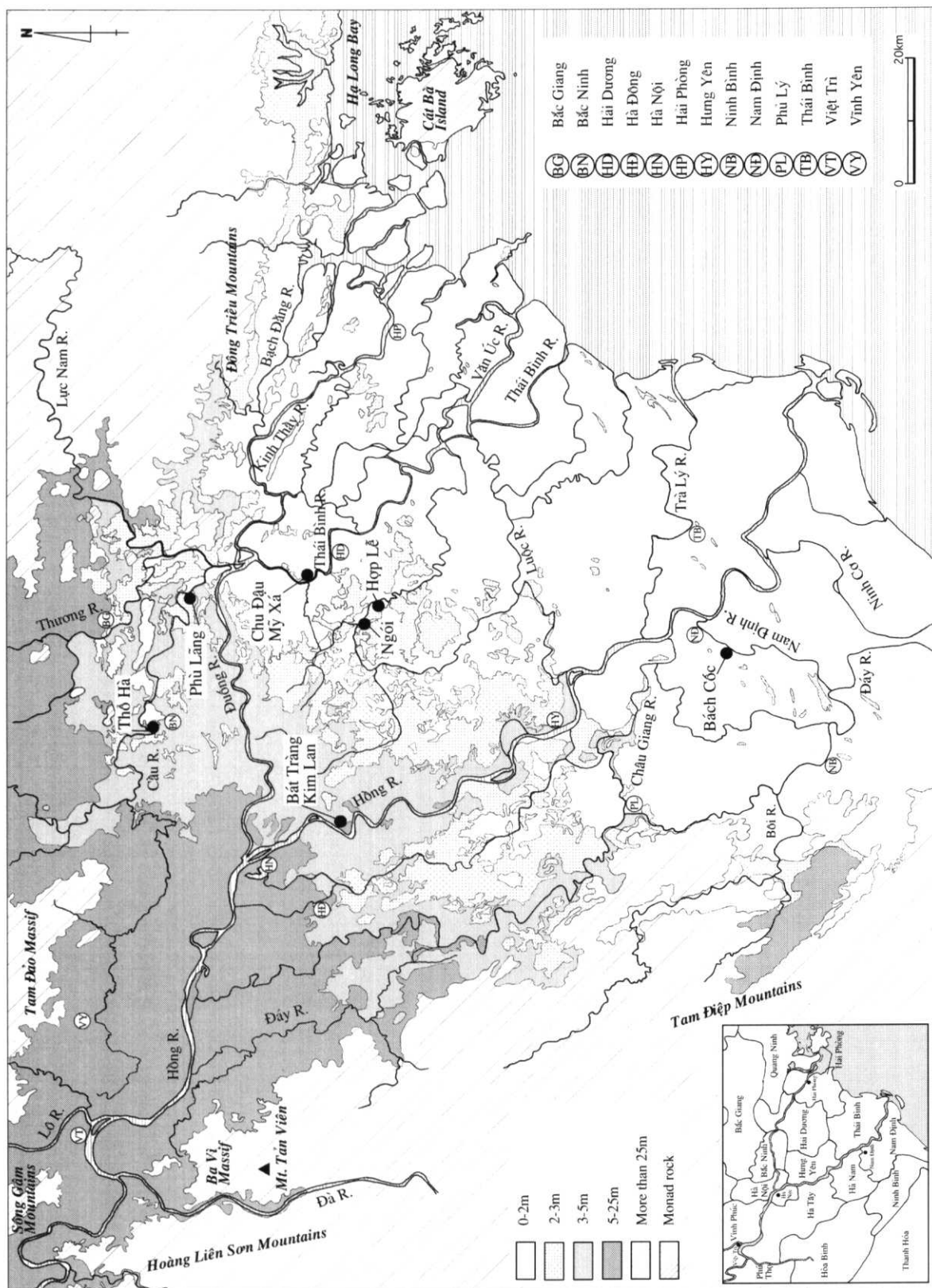


Fig. 226 紅河平原地形図（本章で言及する遺跡位置を表示）

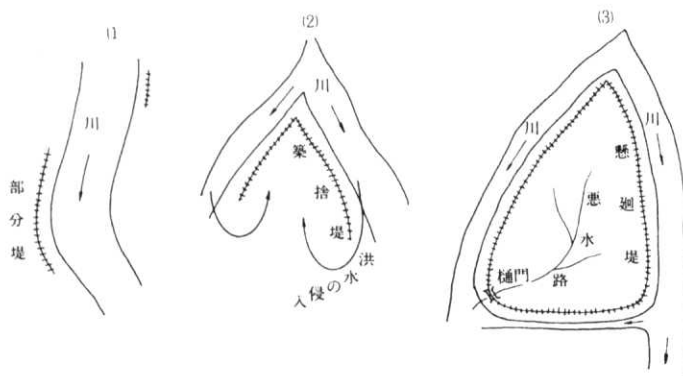
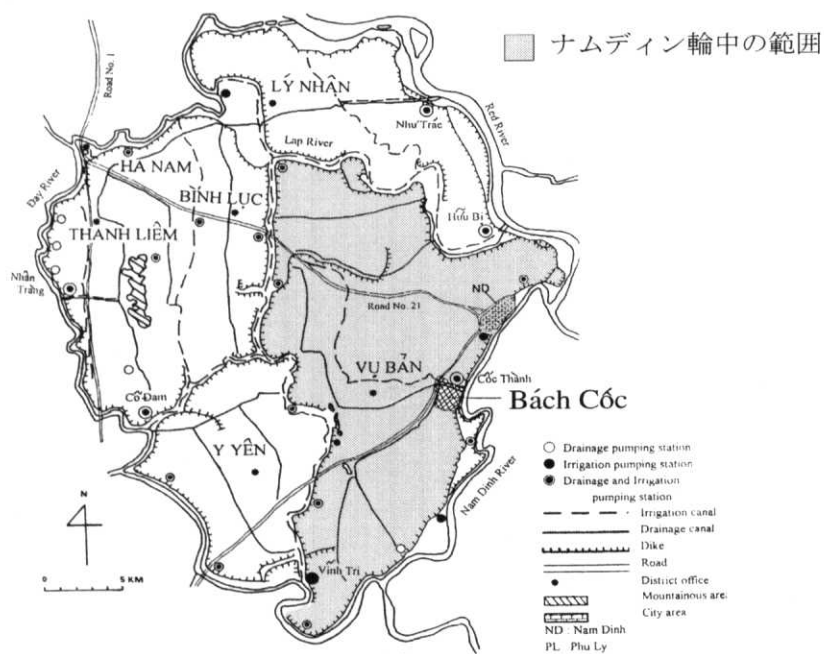
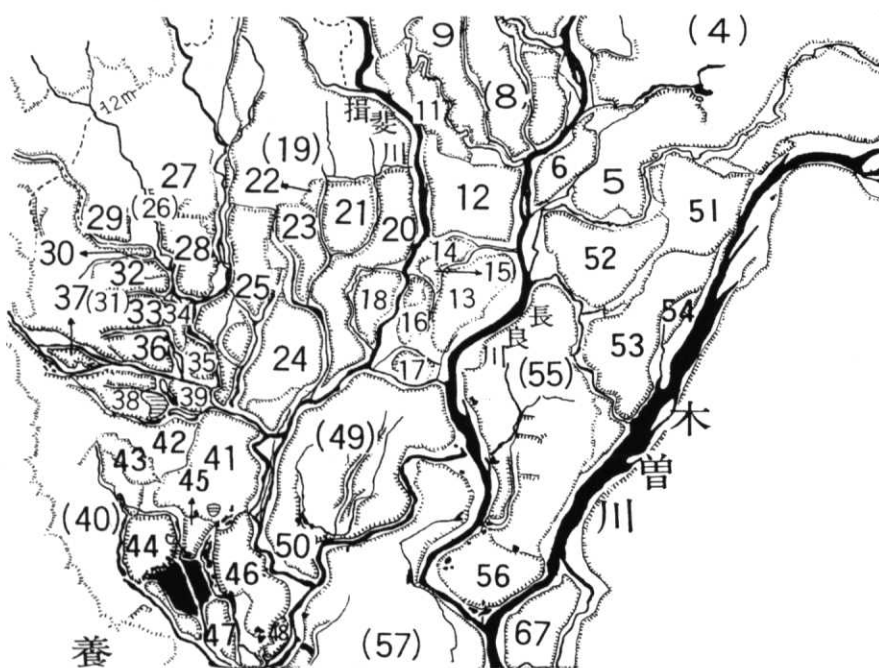


Fig. 227 輪中発達モデル 安藤 (1988) より



ナムディン輪中の水利
ナムディン輪中域 (河野・柳沢 1996)



濃尾輪中域 (国島秀雄作 安藤 1975 より)

Fig. 228 ナムディン輪中と濃尾輪中の比較 (同縮尺)

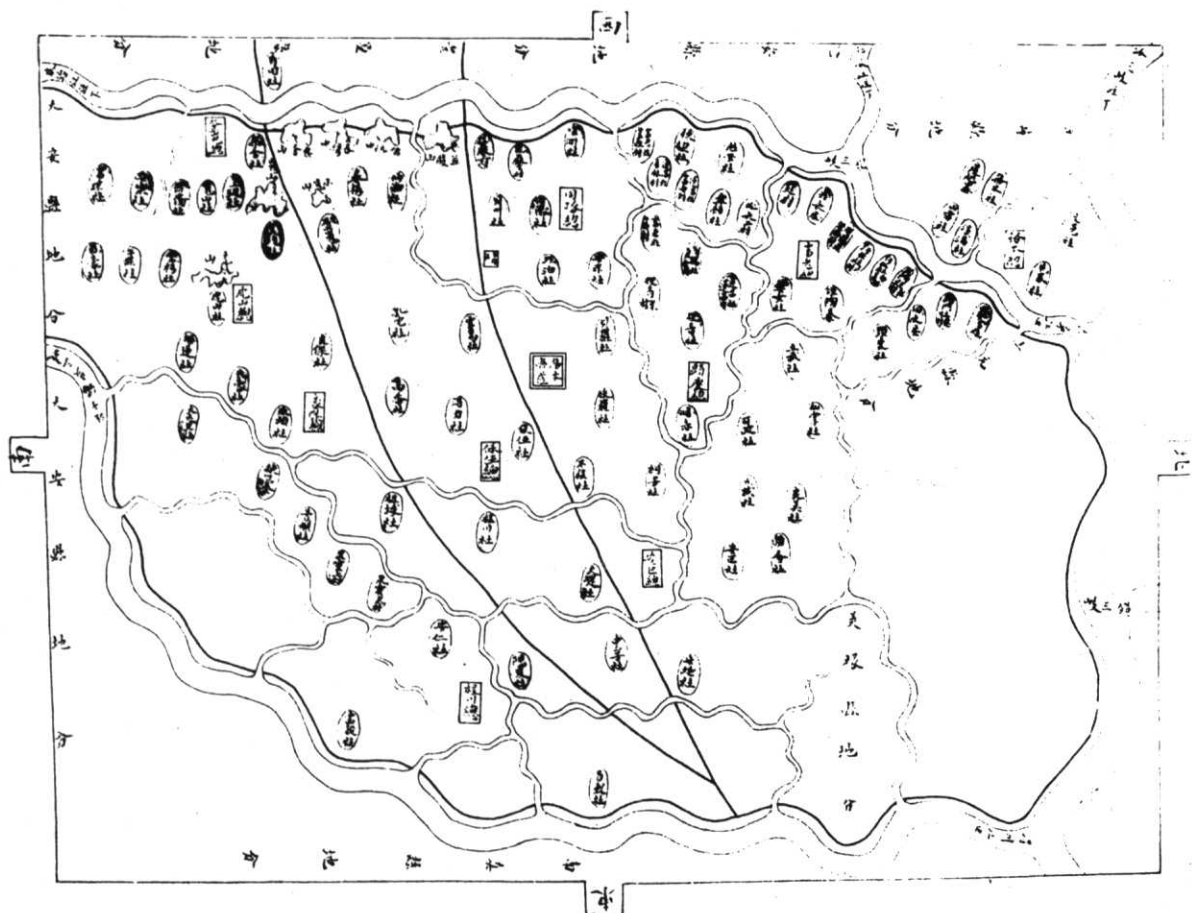


Fig. 229 『同慶御覧地輿誌』

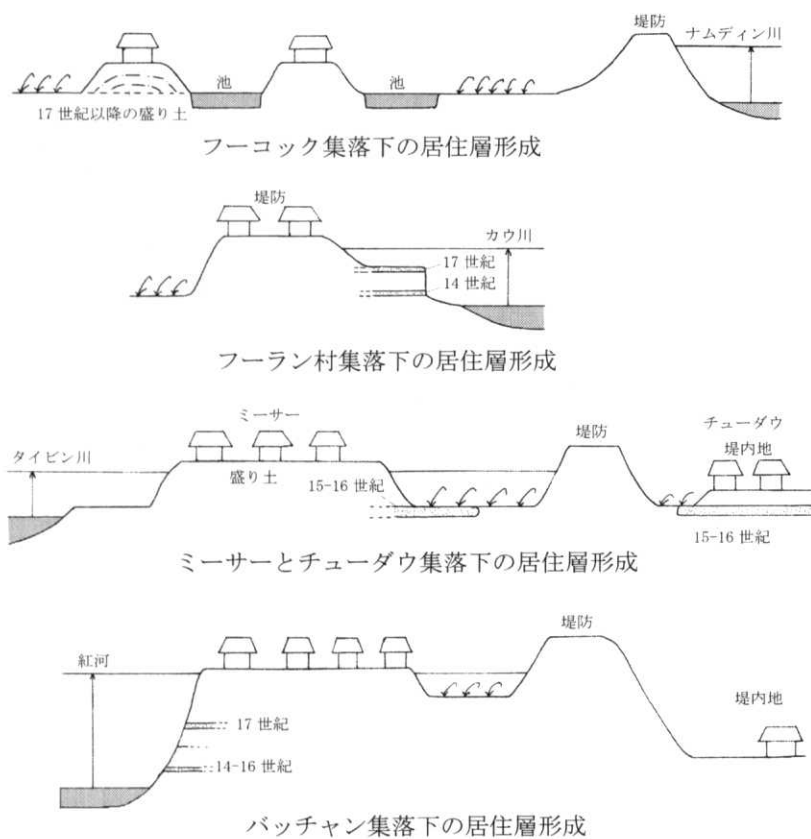


Fig. 230 各遺跡・集落の形成モデル

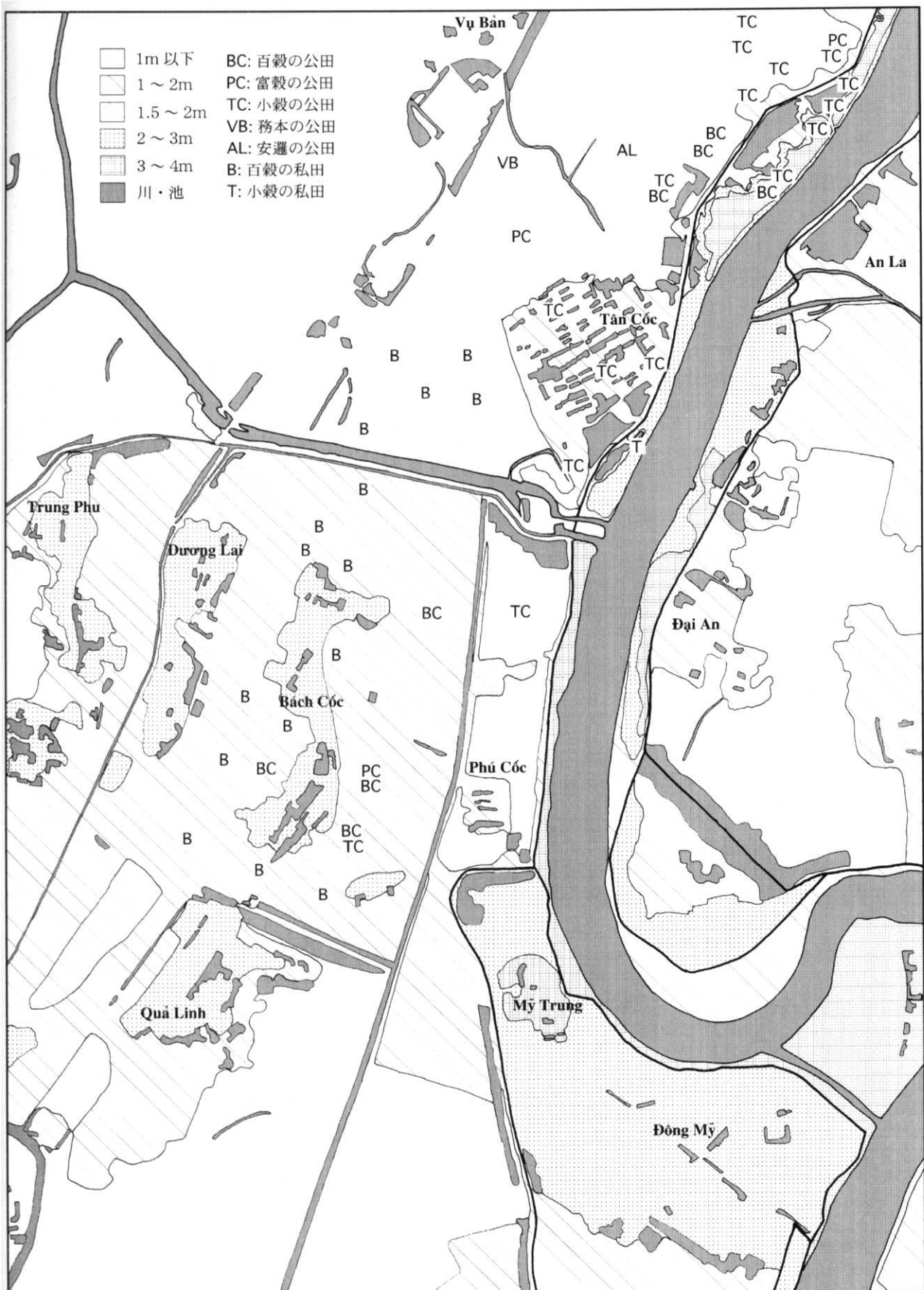
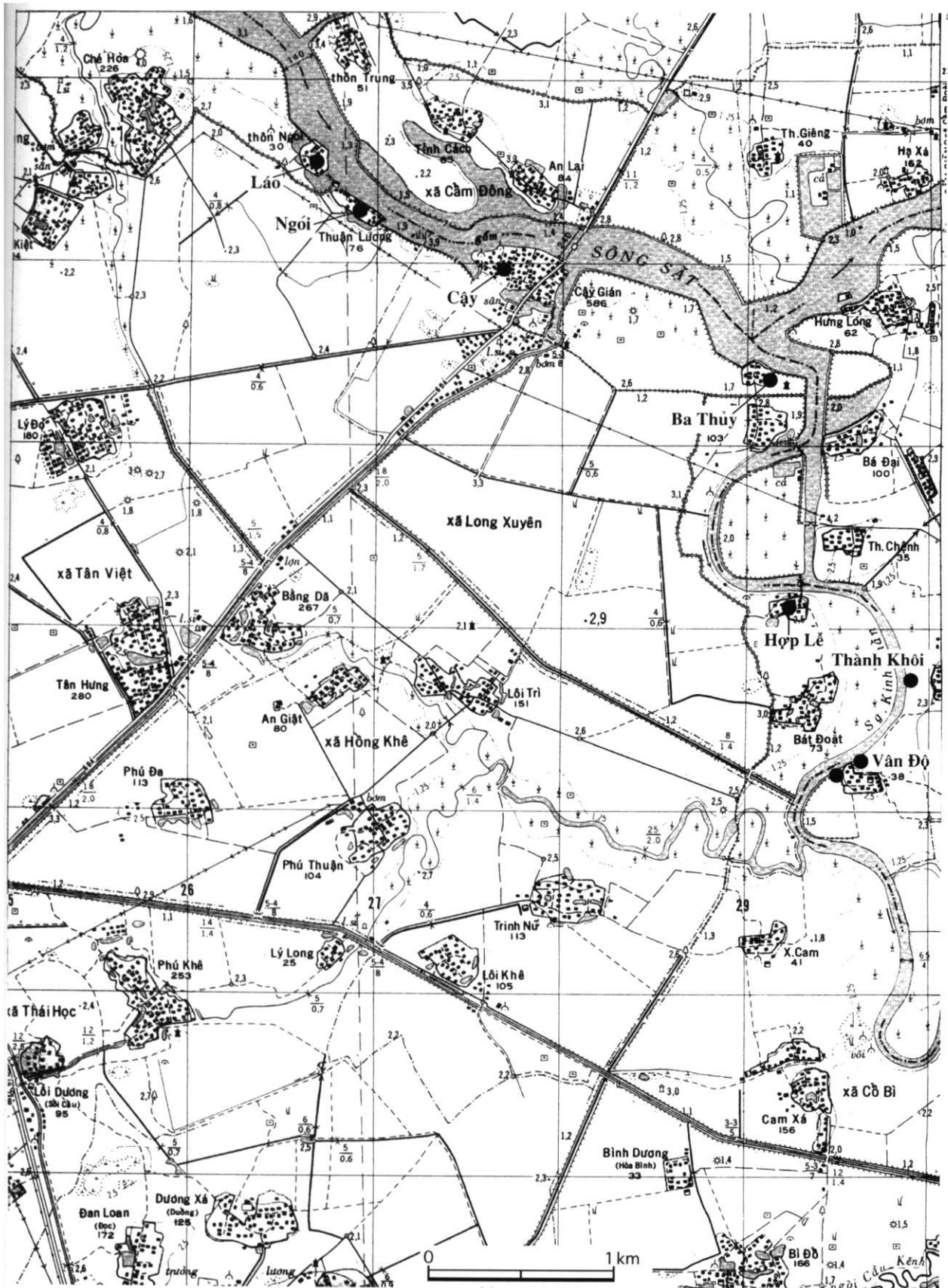


Fig. 231 バックコック集落と周辺域の高度分布と公田と私田の分布状況



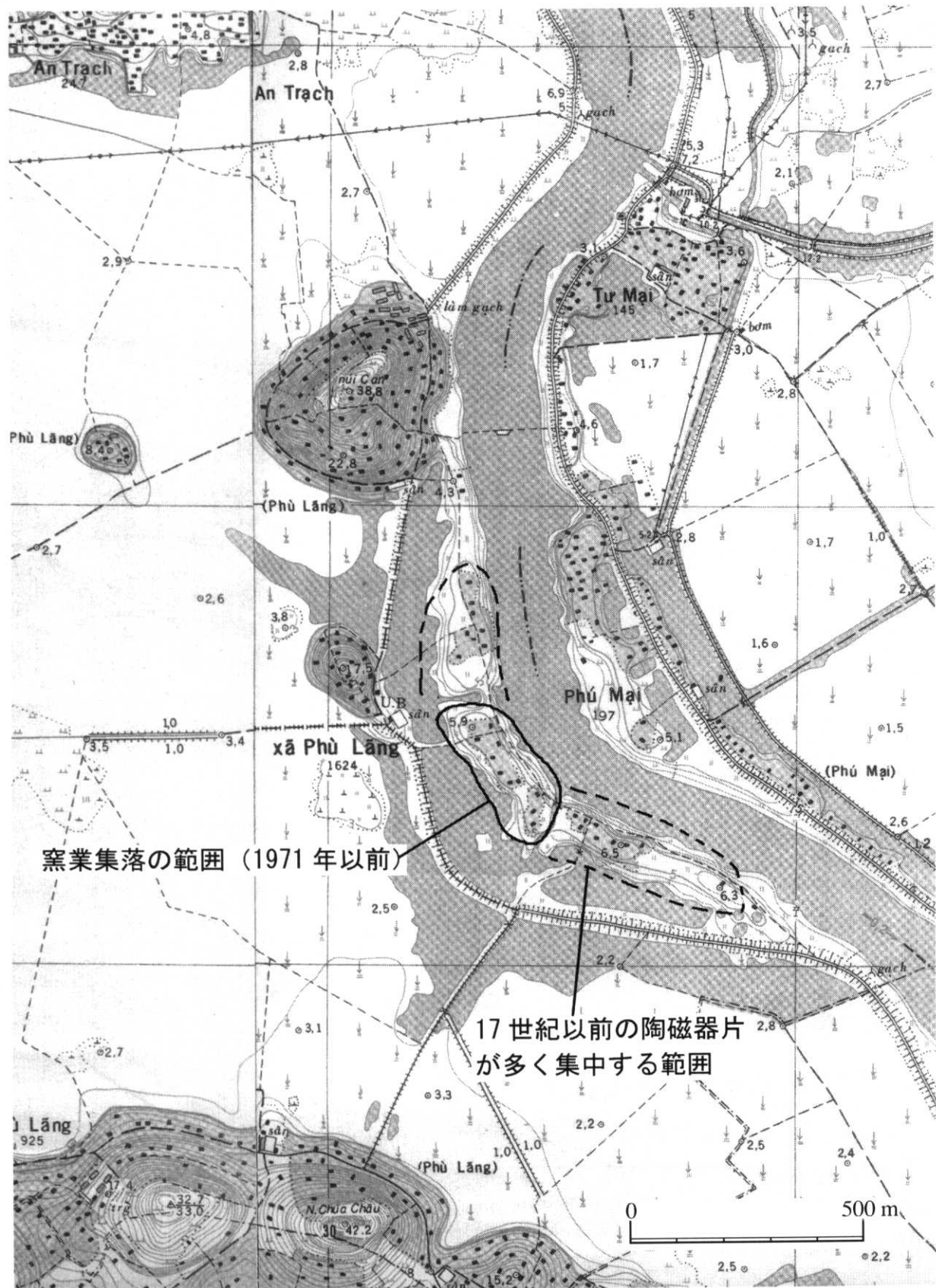


Fig. 234 フーラン集落と窯址遺跡

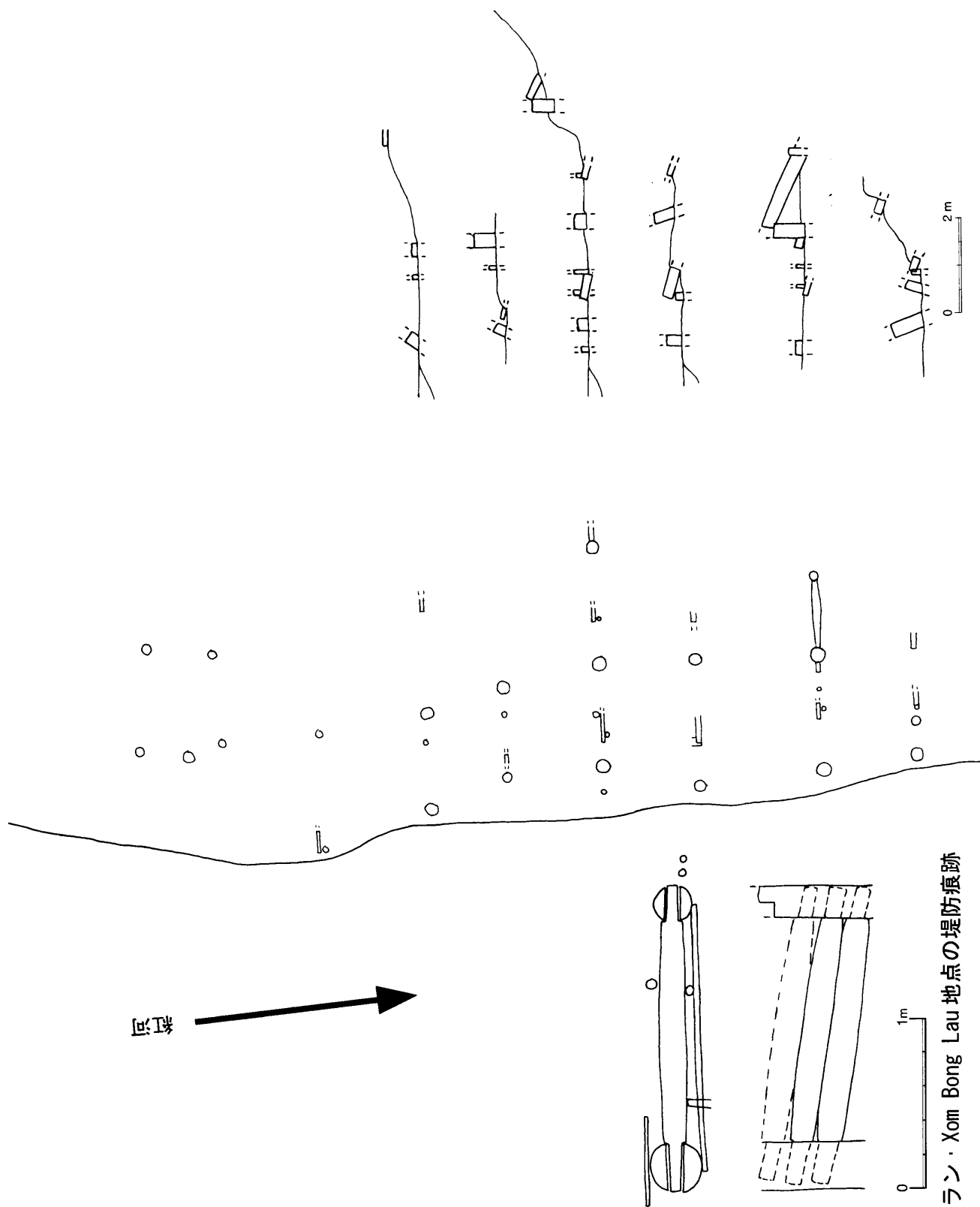


Fig. 235 キムラン・Xom Bong Lau 地点の堤防痕跡

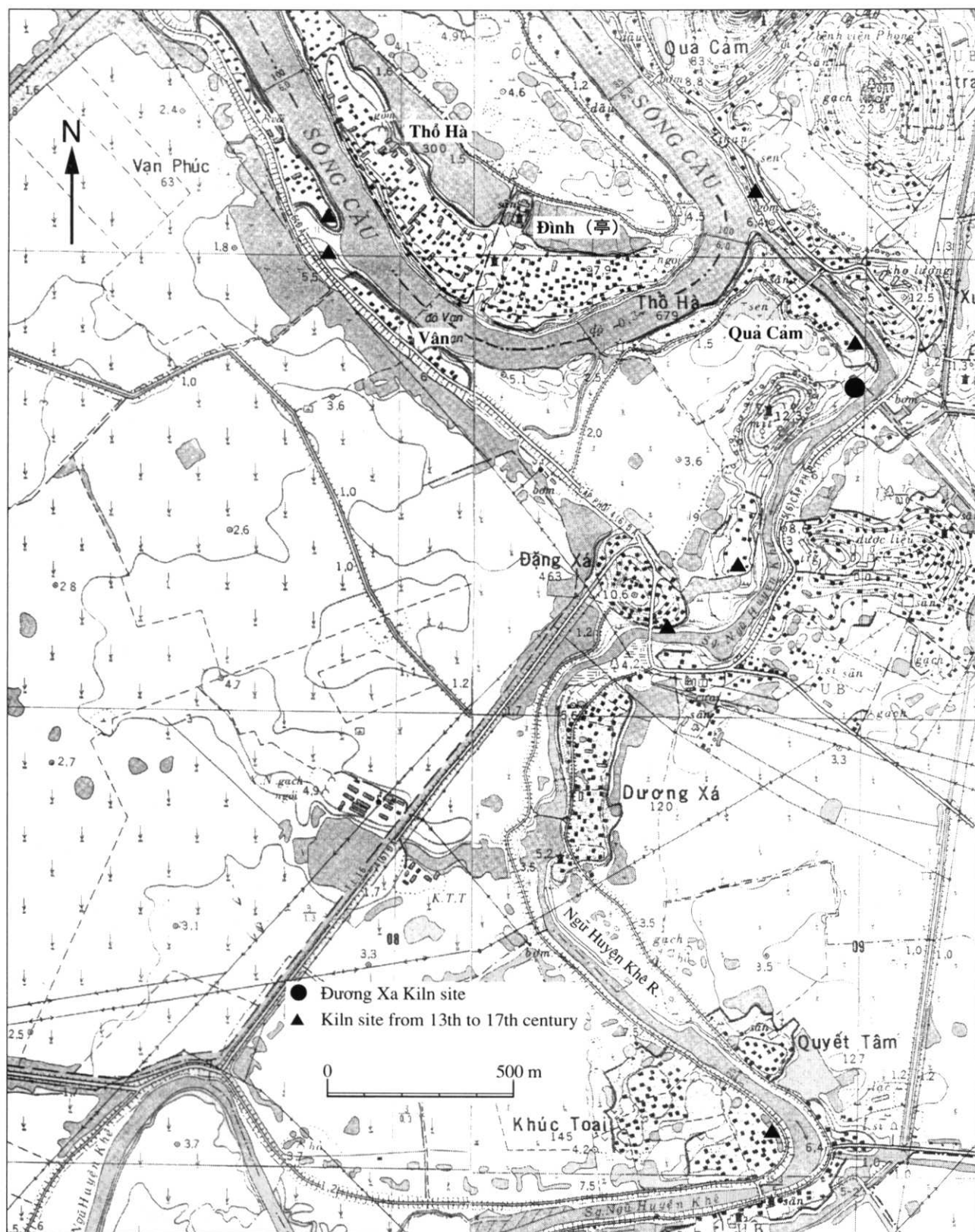


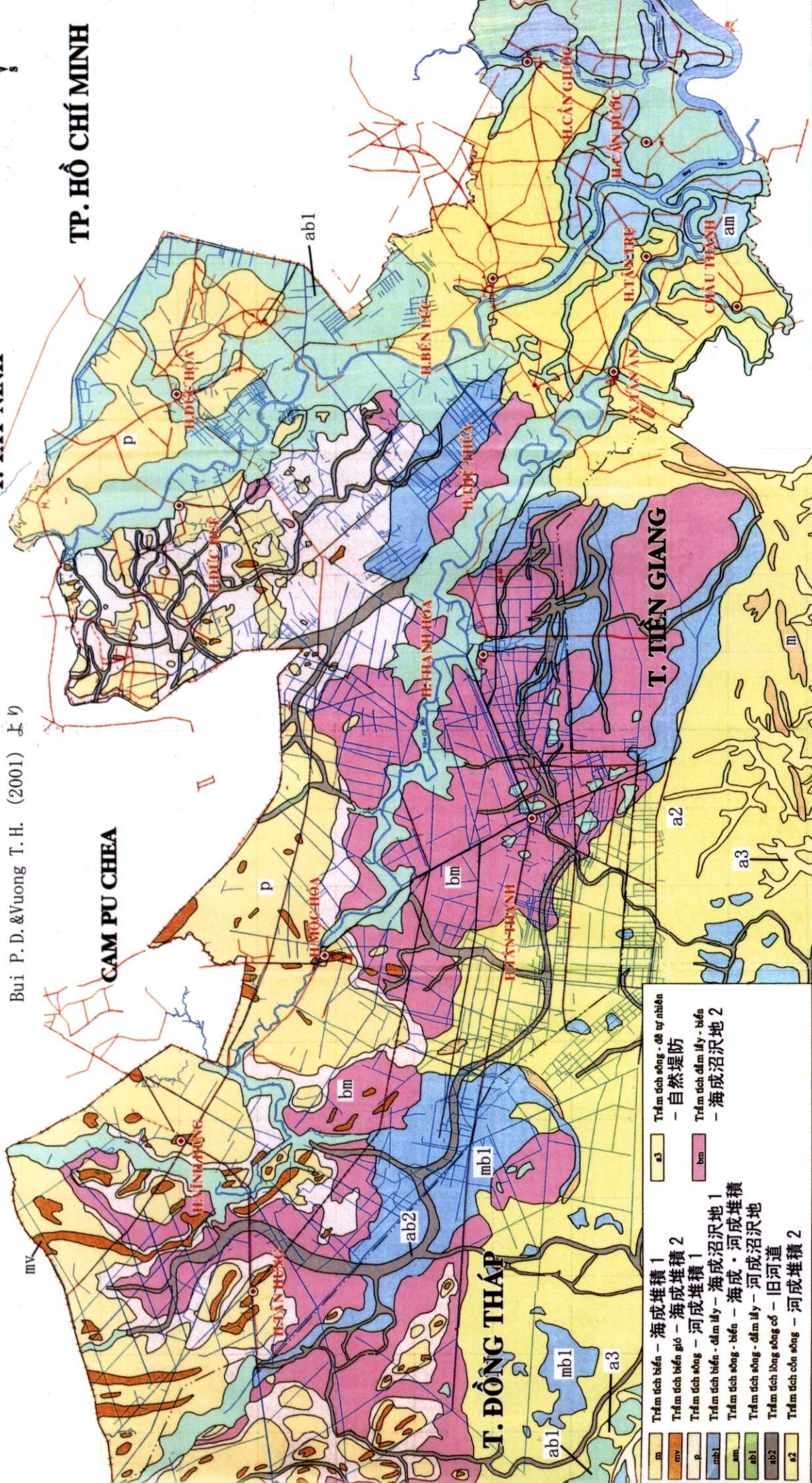
Fig. 236 トーハー集落と各窯址遺跡

Plate C. ロンアン省地質区分図

Bui P.D. & Vuong T.H. (2001) より

T. TÂY NINH

TP. HỒ CHÍ MINH



- | | | | |
|-----|-------------------------------------|----|---------------------------|
| m | Trầm tích biển - 海成堆積 1 | a3 | Trầm tích sông - 砂礫自然堤 |
| mv | Trầm tích biển gió - 海成堆積 2 | | - 自然堤防 |
| p | Trầm tích sông - 河成堆積 1 | | Trầm tích đầm lầy - biển |
| mb1 | Trầm tích biển - đầm lầy - 海成沼沢地 1 | | - 海成沼沢地 2 |
| am | Trầm tích sông - biển | | |
| ab1 | Trầm tích sông - đầm lầy - 河成沼沢地 | | |
| ab2 | Trầm tích lòng sông cổ - 旧河道 | | |
| a2 | Trầm tích cồn sông - 河成堆積 2 | | |
| bm | | | |



Pl. 1 紅河本流中流域



Pl. 2 紅河平原（ハノイ市北郊）



Pl. 3 紅河平原下流域（ナムディン省ヴーバン県）



Pl. 4 ドンタップムオイ（雨期）



Pl. 5 ドンタップムオイ（乾期）



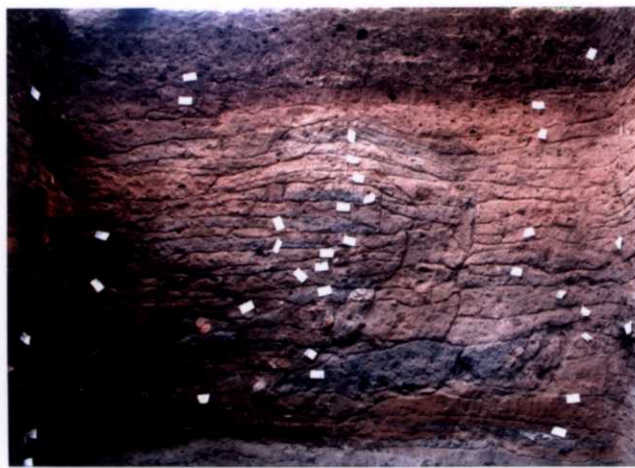
Pl. 6 トーハー集落遠景



Pl. 7 キムラン・カインミウチエン地点露頭文化層



Pl. 8 キムラン・XBL 地点での堤防基礎杭痕跡



Pl. 9 アンソン遺跡 1997 年発掘坑北壁断面



Pl. 10 アンソン遺跡 1997 年発掘坑東壁断面一部



Pl. 12 コーソントウ遺跡第 1 坑断面上層部



Pl. 11 コーソントウ遺跡第 1 坑断面



Pl. 13 人為的欠けのある土器片（アンソン遺跡）



Pl. 14 植物繊維まじりの焼土塊（アンソン）



Pl. 15 植物繊維まじりの焼土塊（アンソン）



Pl. 16 凹面を有す焼土塊（アンソン）



Pl. 17 円柱状焼土塊（アンソン）



Pl. 18 硬化土層片（ローガック）



Pl. 19 焼土塊あるいは土器片まじりの土器断面（ゴークアスー）



Pl. 20 コーロア I 鼓



Pl. 21 コーロア I 鼓拡大



Pl. 22 ソムニョイ鼓片



Pl. 23 切断痕のあるソムニョイ銅鼓片 (XN11)



Pl. 24 銅提 (82CL197)



Pl. 25 マーチェー地点埋納青銅器



Pl. 26 コーロア出土の埋納青銅三翼鏃



Pl. 27 Xom Ram 鼓 鼓面



Pl. 28 Xom Denh 鼓 鼓面



Pl. 29



Pl. 30 バックニン省 Phat Tich 寺



Pl. 31

Pl. 29-31 銅鼓と同じ文様を持つ器物